

避難所の選び方:

基本的に自宅から一番近い公立学校があなたの避難所です。近所に避難所が2つ以上あった場合、家族と話し合って、どちらへ避難するかを決めておきましょう。避難所がどこにあるかわからなかったら、自治会や近所の方を確認しましょう。



Como escolher o local de refúgio:

A princípio, o local de refúgio será o prédio da escola pública mais próxima de sua residência. Caso haja mais de uma escola na vizinhança, converse em família e decida para qual todos deverão fugir. Caso não saiba a localização dos locais de refúgio, consulte a associação de bairro ou seus vizinhos.

Cómo escoger el lugar de refugio:

En principio, el lugar de refugio será la escuela pública más próxima de su residencia. En caso de que haya más de una escuela cercana, converse con su familia y decida el lugar de evacuación a donde refugiarse. Si no sabe la ubicación de los lugares de refugio, consulte a asociación de bairro o sus vecinos.

How to choose the evacuation site

Your evacuation site is the public school nearest your residence. If there are more than two evacuation sites in the neighborhood, talk to your family and decide where to evacuate. If you don't know the location of the evacuation sites, ask to neighbors or a resident's association (*jichikai*).

避难场所的选择方法

一般情况下,离您自家最近的一所公立学校就是您的避难场所,如果有2个以上避难场所,请和家属商量并决定好,出现紧急事态时,在哪个避难场所会合。如果不知道避难场所在哪里,请和居民委员会或附近的居民询问。

Cách chọn nơi sơ tán

Về cơ bản, nơi sơ tán của bạn là trường học công lập ở gần nhà bạn nhất. Trường hợp ở gần nhà có 2 nơi sơ tán trở lên thì bạn hãy trao đổi với gia đình và chọn ra nơi mình sẽ đi sơ tán. Nếu không biết nơi sơ tán nằm ở đâu, bạn hãy hỏi tại cơ quan hành chính địa phương hoặc hỏi hàng xóm.



たいしあん りょうじかん でんわばんごう
大使館・領事館の電話番号
Telefone da embaixada/consulado
Teléfono del embajada/consulado
Embassy/consulate phone
大使館/領事館电话号码
Địa chỉ liên lạc của Đại sứ quán/Lãnh sự quán

Consulado Geral do Brasil em Nagoya 052-222-1077



中华人民共和国驻大阪总领事馆 06-6445-9482



Consulado General del Peru en Nagoya 052-209-7851



Embajada de Bolivia en Tokyo 03-3499-5443



Philippine Consulate General in Osaka-Kobe 06-6910-7881



Republic of Korea Consulate General in Osaka 06-6213-1401



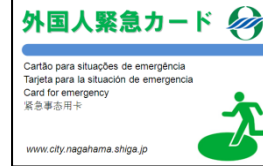
United States Consulate General in Osaka-Kobe 06-6315-5900



Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Osaka 072-221-6666



外国人緊急カード使用説明書



Manual do cartão para situações de emergência
Manual de la tarjeta para situaciones de emergencia

Card for Emergency Manual

外国人緊急事态援助卡使用说明书

Hướng dẫn sử dụng "Thẻ khẩn cấp dành cho người nước ngoài"

①

日本語 (Nihongo)

緊急 (110番) を呼んでください。
火災 (119番) を呼んでください。
交通事故 (112番) を呼んでください。

- 日本語ができない場合、日本人にカードを見せ、指差しで助けを求められます。
- Caso não saiba a língua japonesa, mostre o cartão para um japonês e peça ajuda.
- Si no sabe el japonés, muestre la tarjeta a japoneses y pida ayuda.
- If you can't speak Japanese, show the card to a Japanese and ask for help by pointing.
- 如果是在不懂日语的情况下,请把本卡给日本人看,并且指出您需要求救的内容
- Trường hợp không nói được tiếng Nhật, bạn hãy đưa người Nhật xem thẻ này và chỉ vào câu phù hợp để xin được giúp đỡ.

②

氏名 (Name) 血液型 (Blood Type)
国籍 (Nationality)
母国語 (Mother Language)
私の住所 (My Address)
国内緊急連絡先 (Emergency Contact in Japan)
国外緊急連絡先 (Emergency Contact Outside Japan)
大使館・領事館電話番号 (Embassy/Consulate Phone Number)

- 緊急時に必要な各連絡先の確認がすぐできます。また、身元確認にも使えます。
- Numa situação de emergência, tenha em mãos os telefones de contatos mais importantes. O cartão também será útil para identificá-lo.
- En la situación de emergencia, podrá confirmar los números de contactos más importantes. La tarjeta también sirve para identificar.
- In case of emergency, take the phone numbers of important contacts. The card will be also useful in identifying you.
- 在出现紧急事态的情况下,可通过本卡,马上获取必要的联系方式,并且可以确认持卡人的身份。
- Thẻ này giúp bạn để nhận biết số điện thoại cần liên lạc trong trường hợp khẩn cấp, đồng thời cung cấp thông tin về bạn.



Prefeitura de Nagahama
Municipalidad de Nagahama
Nagahama Municipal Office
長浜市政府
Tòa thị chính Nagahama

0749-62-4111

ながはましやくしよ
長浜市役所

助けてください。日本語ができません。

Port favor: ajude-me! Não falo japonês.
Port favor: ayudame! No hablo japonés.
Please help me! I can't speak Japanese.
近所助け、近所は日本語ができません。

避難所に連れて行ってください。

Port favor: lúveme ao local de refúgio.
Llévame al lugar de refugio
Take me to the evacuation site.
近所避難場所

近くの避難所

① OO Shougakkou

Local de refugio mais próximo - Lugar de refugio más cercano - Location of your nearest evacuation site - 近所の避難場所

氏名② Tanaka Jose

Nome - ~~姓~~ - Nome - 姓

国籍 ブラジル

Nacionalidade - Nacionalidad - Nationality - 国籍

生年月日 1958年1月1日

Data de nascimento - Fecha de nacimiento
Date of birth - 出生年月日

母語

ポルトガル語 スペイン語 英語 中国語

Língua materna - Lengua materna - Mother tongue - 母語

私の住所

OO町△△

ながはまメゾン □□号

Meu endereço - Mi dirección - My address - 住所

国内緊急連絡先

090-1234-5678

③

Consulato de emergência no Japão - Consulado de emergência en Japón - Emergency contact in Japan - 海外緊急連絡先

国外緊急連絡先

+55 (11) 1234-5678

④

Consulato de emergência fora do Japão - Consulado de emergência fuera de Japão - Emergency contact abroad - 海外緊急連絡先

大使館・領事館電話番号

052-123-4567

⑤

Telefone da embaixada/consulado - Phone number of Embassy/Consulate - 大使館/領事館電話番号

きにゆうほうほう
記入方法
Como preencher
Cómo rellenar
How to fill out
填寫方法
Cách điền

例のように、カードを記入し、常に持参しましょう！
① 近くの避難所の選び方について、最後のページを確認してください。
② 氏名の欄に読み方も書いてください。
③ 国内緊急連絡先には家族や働いている会社の電話番号、子どもの場合は両親の電話番号を記入しましょう。
④ 国外緊急連絡先には国番号・市外局番・電話番号の順に記入しましょう。
⑤ 主な大使館や領事館の電話番号について、最後のページを確認してください。

Preencha o cartão conforme o exemplo e mantenha-o sempre com você.
① Para saber como escolher o local de refúgio mais próximo de sua residência, consulte a última página.
② Escreva a leitura em katakana no campo nome. Após o nome, escreva também a data de nascimento.
③ No campo “Contato de emergência no Japão”, escreva o telefone de familiares, da empresa onde trabalha, etc. Em caso de crianças, preencha com o telefone dos pais.
④ No campo “Contato de emergência fora do Japão”, preencha na ordem: código do país, código da cidade e telefone.
⑤ Verifique o telefone das principais embaixadas e consulados na última página.

Rellene la tarjeta según el ejemplo y llévela siempre con usted.
① Para saber cómo escoger el lugar de refugio más próximo de su residencia, consulte a la última página.
② Escriba la letra en katakana en el espacio de nombre.
③ En el espacio de “Contacto de emergencia en Japón”, escriba el teléfono de familiares, de la empresa donde trabaja, etc. En caso de niños, rellene el número de teléfonos de los padres.
④ En el espacio de “Contacto de emergencia fuera de Japón”, rellene por orden: código del país, código de la ciudad y el número de teléfono.
⑤ Confirme el teléfono de las principales embajadas y consulados en la última página.

Fill in the card as the sample and keep it with you
① To know how to choose the evacuation site, check the last page of this manual
② Write your name in “Katakana” and your birthday after that.
③ In the blank “Emergency contact in Japan”, write your family phone number, your company phone number, etc. In the case of children, write their parents number.
④ In the blank “Emergency contact abroad”, write in this sequence: country code – area code – phone number.
⑤ Check the main embassy or consulate phone numbers on the last page of this manual.

请按照列子,填写卡片,并且随身携带卡片!
① 关于最近避难场所的选择方法,请参照最后一页。
② 请在姓名栏里标写上读法,并且在名字后边写上出生年月日。
③ 『国内緊急連絡先』栏里填写家属或公司的电话号码,如果是孩子 的情况下,请填写父母的电话号码。
④ 『国外緊急連絡先』栏里请按照国家区号・市区号・电话号码的顺序填写。
⑤ 关于大使馆・领事馆的电话号码,请参照最后一页。

Bạn hãy điền vào thẻ như trong mẫu và thường xuyên mang thẻ theo người.
① Để biết cách chọn nơi sơ tán gần nhất, bạn hãy tham khảo trang cuối cùng.
② Bạn hãy viết cả cách đọc tên bạn bằng chữ Katakana.
③ Trong phần địa chỉ liên lạc khẩn cấp tại Nhật Bản, bạn hãy điền số điện thoại của người nhà/nơi bạn làm việc. Trường hợp chủ thẻ là trẻ em, hãy điền số điện thoại của bố mẹ em đó.
④ Trong phần địa chỉ liên lạc khẩn cấp ở nước ngoài, bạn hãy điền theo thứ tự: Mã quốc gia – Mã vùng – Số điện thoại.
⑤ Để biết số điện thoại của một số Đại sứ quán/Lãnh sự quán, bạn hãy tham khảo trang cuối cùng.

西暦	和歴	年齢	西暦	和歴	年齢
1947	S22	79	1987	S62	39
1948	S23	78	1988	S63	38
1949	S24	77	1989	H1	37
1950	S25	76	1990	H2	36
1951	S26	75	1991	H3	35
1952	S27	74	1992	H4	34
1953	S28	73	1993	H5	33
1954	S29	72	1994	H6	32
1955	S30	71	1995	H7	31
1956	S31	70	1996	H8	30
1957	S32	69	1997	H9	29
1958	S33	68	1998	H10	28
1959	S34	67	1999	H11	27
1960	S35	66	2000	H12	26
1961	S36	65	2001	H13	25
1962	S37	64	2002	H14	24
1963	S38	63	2003	H15	23
1964	S39	62	2004	H16	22
1965	S40	61	2005	H17	21
1966	S41	60	2006	H18	20
1967	S42	59	2007	H19	19
1968	S43	58	2008	H20	18
1969	S44	57	2009	H21	17
1970	S45	56	2010	H22	16
1971	S46	55	2011	H23	15
1972	S47	54	2012	H24	14
1973	S48	53	2013	H25	13
1974	S49	52	2014	H26	12
1975	S50	51	2015	H27	11
1976	S51	50	2016	H28	10
1977	S52	49	2017	H29	9
1978	S53	48	2018	H30	8
1979	S54	47	2019	R1	7
1980	S55	46	2020	R2	6
1981	S56	45	2021	R3	5
1982	S57	44	2022	R4	4
1983	S58	43	2023	R5	3
1984	S59	42	2024	R6	2
1985	S60	41	2025	R7	1
1986	S61	40	2026	R8	0